

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ D
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 71/2023/HNGĐ-ST
Ngày 29-5-2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ D, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tuyên.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Tú Nhi;

Bà Hoàng Lệ Chi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tố Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 119/2023/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2023/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Hồng N, sinh năm 1988. Thường trú: xã T, huyện C, tỉnh T, vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm 1986. Thường trú: khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 3 năm 2023, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Phạm Hồng N trình bày:

Bà Phạm Hồng N và ông Nguyễn Quốc T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2012, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương vào ngày 25/7/2012 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 62/12, quyển số 7 ngày 25/7/2012. Sau khi kết hôn được khoảng 01 tháng thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T

có mối quan hệ với người phụ nữ khác, vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra tranh cãi, hai vợ chồng không nói chuyện với nhau trong một thời gian dài. Khi mâu thuẫn xảy ra hai vợ chồng đã tìm cách giải quyết mâu thuẫn, bà N đã cố gắng hàn gắn quan hệ hôn nhân nhưng không có kết quả; hai bên gia đình không có ý kiến, để hai vợ chồng tự quyết định việc ly hôn. Hai vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 01/2022 đến nay. Hiện nay, bà N và cháu A đang sống với ông bà ngoại tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh T, còn ông T sống với ông bà nội tại địa chỉ: khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Nay, N không còn tình cảm gì đối với ông T, hai vợ chồng không còn quan hệ vợ chồng, sống ly thân đã lâu, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Bà N đang làm Kế toán tại Công ty TNHH bao bì YongFeng Việt Nam, thu nhập bình quân hàng tháng khoảng 12.000.000 đồng. Quá trình sống chung hai vợ chồng có 01 con chung cháu Nguyễn Phạm Quỳnh A, sinh ngày 10/9/2013. Nay, bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Về hôn nhân: yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Quốc T.

2. Về con chung: Bà Phạm Hồng N yêu cầu được nuôi con chung cháu Nguyễn Phạm Quỳnh A, sinh ngày 10/9/2013, không yêu cầu ông Nguyễn Quốc T phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã triệu tập bị đơn ông Nguyễn Quốc T nhưng bị đơn vắng mặt không rõ lý do, không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng, đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định; không kiến nghị khắc phục, bổ sung các thủ tục tố tụng. Quan hệ pháp luật là ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có tại hồ sơ vụ án đã được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa nhận thấy mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Hồng N và ông Nguyễn Quốc T là trầm trọng, không hàn gắn đoàn tụ được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Hồng N. Về con chung: đề nghị giao cháu Nguyễn Phạm Quỳnh A, sinh ngày 10/9/2013 cho bà Phạm Hồng N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ông Nguyễn Quốc T không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Phạm Hồng N khởi kiện tranh chấp ly hôn, nuôi con đối với bị đơn ông Nguyễn Quốc T, thường trú: khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương nên căn cứ theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương; quan hệ pháp luật là “ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

[2] Nguyên đơn bà Phạm Hồng N có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Bị đơn ông Nguyễn Quốc T đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn bà Phạm Hồng N và bị đơn ông Nguyễn Quốc T.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn bà Phạm Hồng N với bị đơn ông Nguyễn Quốc T tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương vào ngày 25/7/2012 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 62/12, quyển số 7 ngày 25/7/2012 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo lời trình bày của bà N sau khi kết hôn được khoảng 01 tháng thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T có mối quan hệ với người phụ nữ khác, vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra tranh cãi, hai vợ chồng không nói chuyện với nhau trong một thời gian dài. Khi mâu thuẫn xảy ra hai vợ chồng đã tìm cách giải quyết mâu thuẫn, bà N đã cố gắng hàn gắn quan hệ hôn nhân nhưng không có kết quả; hai bên gia đình không có ý kiến, để hai vợ chồng tự quyết định việc ly hôn. Hai vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 01/2022 đến nay. Nay, bà N không còn tình cảm gì đối với ông T, hai vợ chồng không còn quan hệ vợ chồng, sống ly thân đã lâu, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Xét thấy: quá trình giải quyết vụ án, Tòa án triệu tập bị đơn ông Nguyễn Quốc T tham gia tố tụng nhưng ông T vắng mặt không có lý do, không có ý kiến trình bày trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Việc ông T vắng mặt không có lý do là tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng, nghĩa vụ chứng minh của mình. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ lời trình bày của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập có đủ căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông T là thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, bà N yêu cầu được ly hôn với ông T là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Phạm Quỳnh A, sinh ngày 10/9/2013. Bà N yêu cầu được nuôi con chung cháu A, không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, hiện nay cháu A đang sống chung với bà N và có nguyện vọng sống chung với bà N, bà N có việc làm, thu nhập ổn định đảm bảo đủ điều kiện để nuôi dưỡng cháu A phát triển bình thường. Do vậy, Hội đồng xét xử giao cháu A cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[7] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương.

[8] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Hồng N đối với ông Nguyễn Quốc T về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Hồng N được ly hôn với ông Nguyễn Quốc T (Giấy chứng nhận kết hôn số 62/12, quyển số 7 do Ủy ban nhân dân phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/7/2012).

- Về con chung: giao con chung cháu Nguyễn Phạm Quỳnh A, sinh ngày 10/9/2013 cho bà Phạm Hồng N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Quốc T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Hai bên đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con nếu lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người đang trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Bà Phạm Hồng N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được khấu trừ 300.000 đồng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006238 ngày 04 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thành phố D (01);
- Chi cục THADS thành phố D (01);
- Các đương sự (02);
- UBND phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương (01);
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Tuyên